CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực

Ngày 31/12/2025	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.4%	**-**	**20.8%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
Số lượng CPLH (CP)	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,605
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	-2,991
P/E	-1.0

DT thuần
Q4/25
4.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.47| 51.7%
YoY: ▼5.07| -54.1%

LN thuần
Q4/25
-57.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼55.6| -3542%
YoY: ▼42.3| -284%

LN sau thuế
Q4/25
-57.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼55.6| -3543%
YoY: ▼41.6| -267%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-894%
YoY: +/-▼ 825%

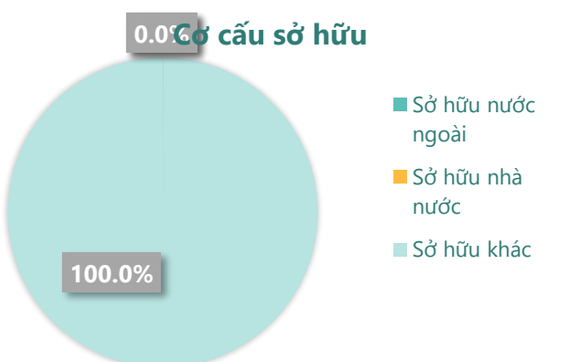
ROE
2025
-44.6%
YoY: +/-▼ 36.3%

DT thuần
2025
7.73
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.9| -81.0%

LN thuần
2025
-132
tỷ VNĐ
YoY: ▼100| -316%

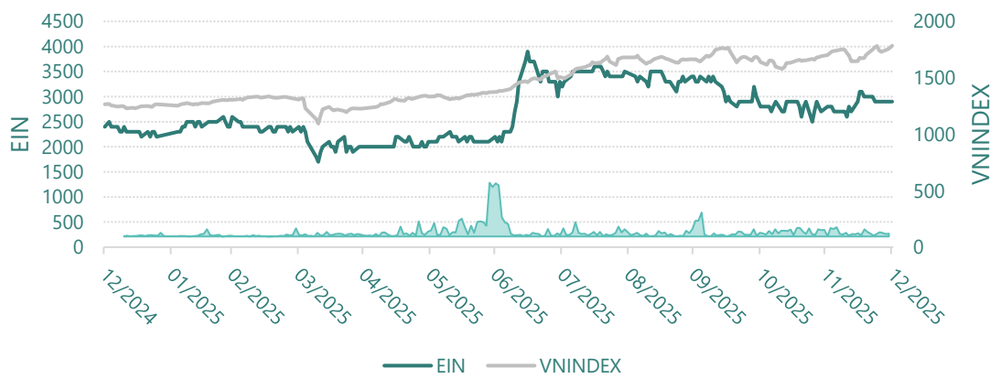
LN sau thuế
2025
-136
tỷ VNĐ
YoY: ▼104| -325%

Cơ cấu sở hữu

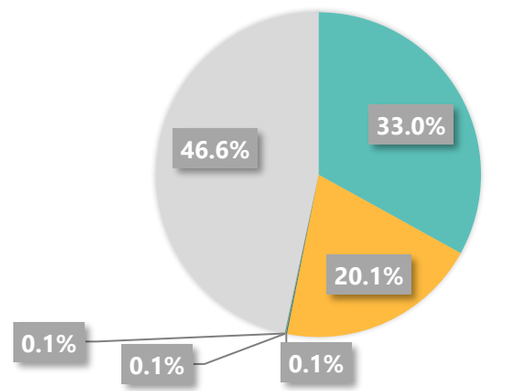


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



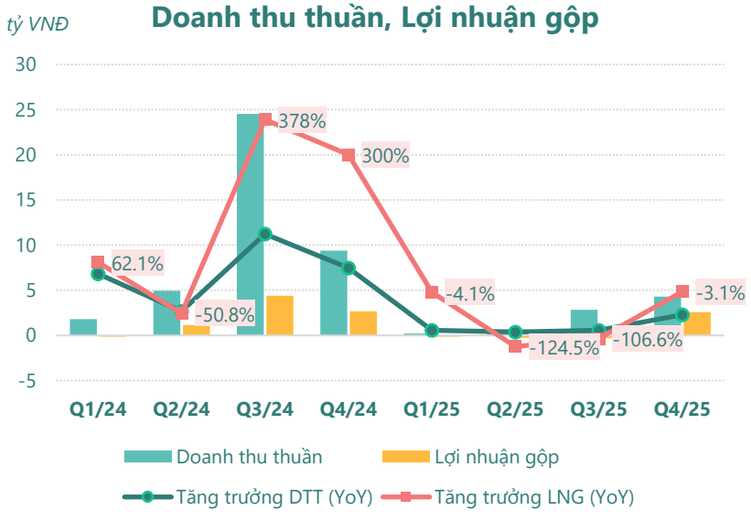
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

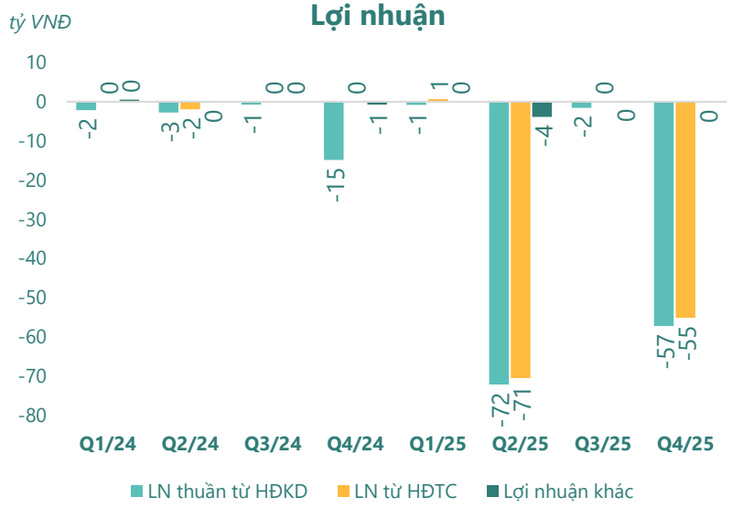
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



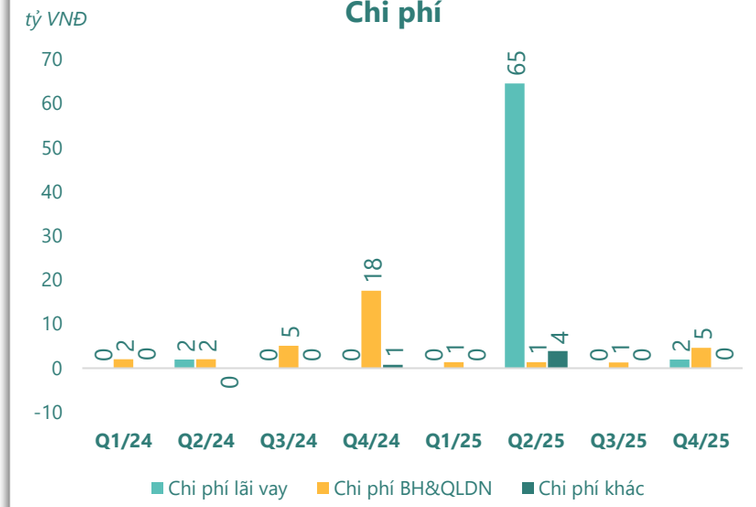
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



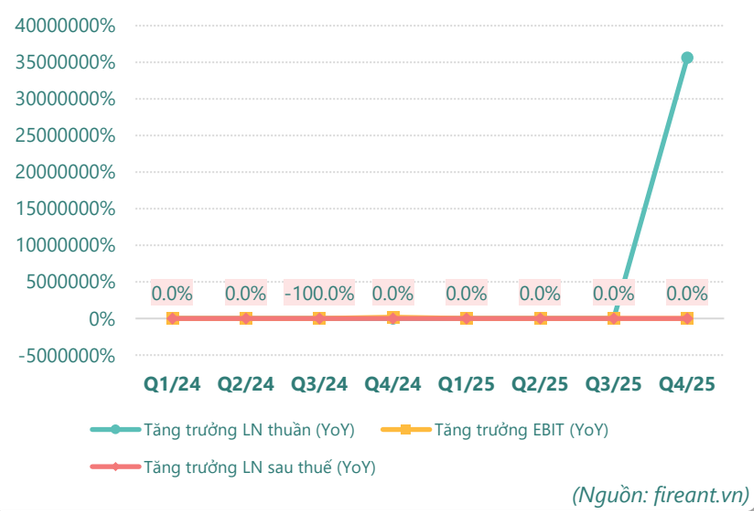
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



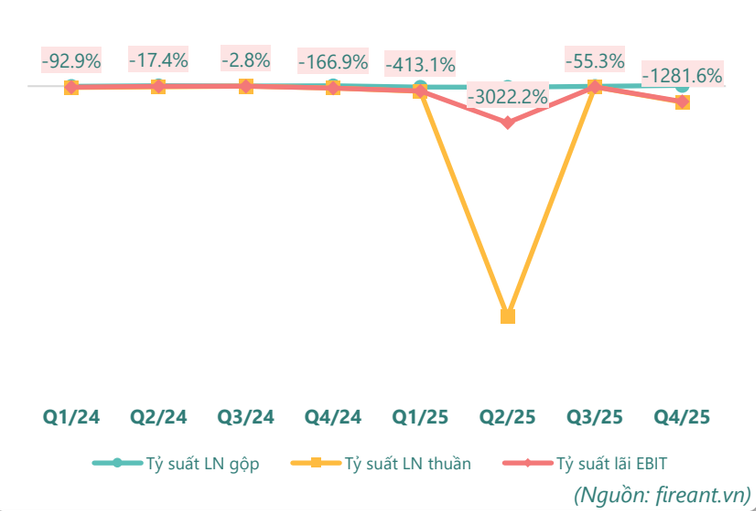
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



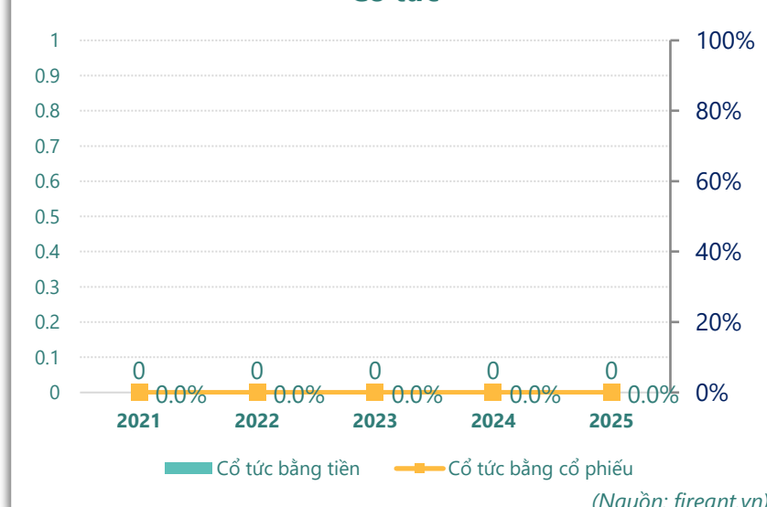
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

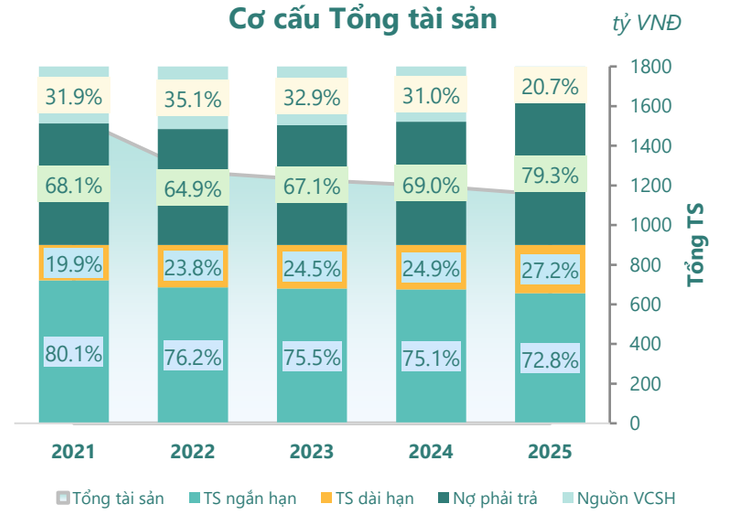
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

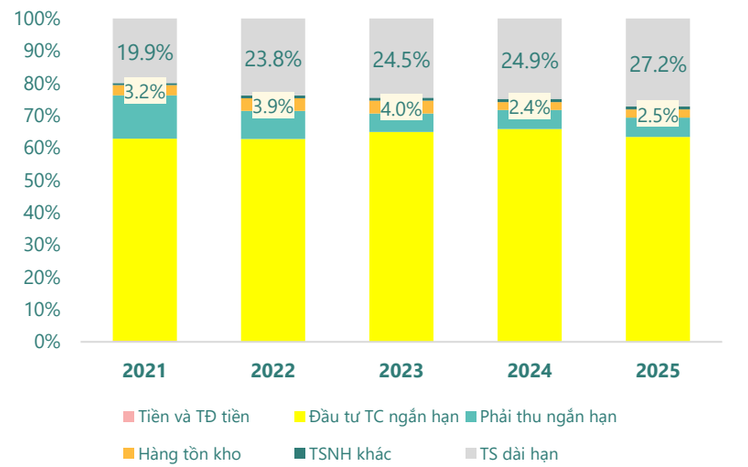
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



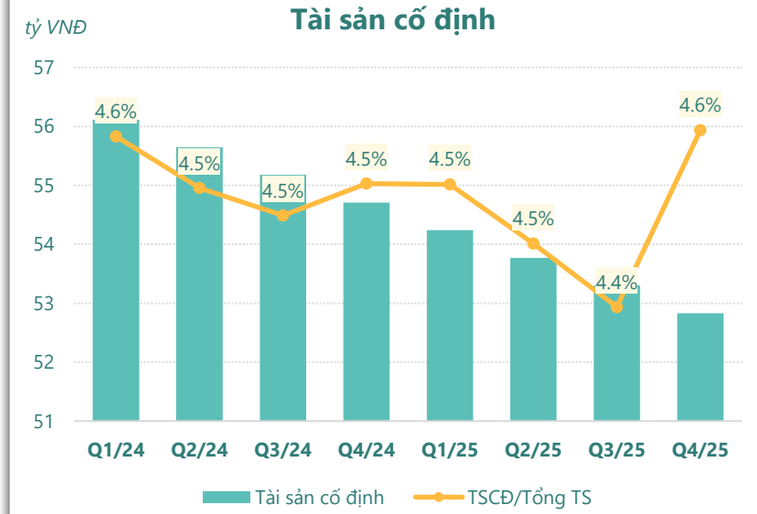
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



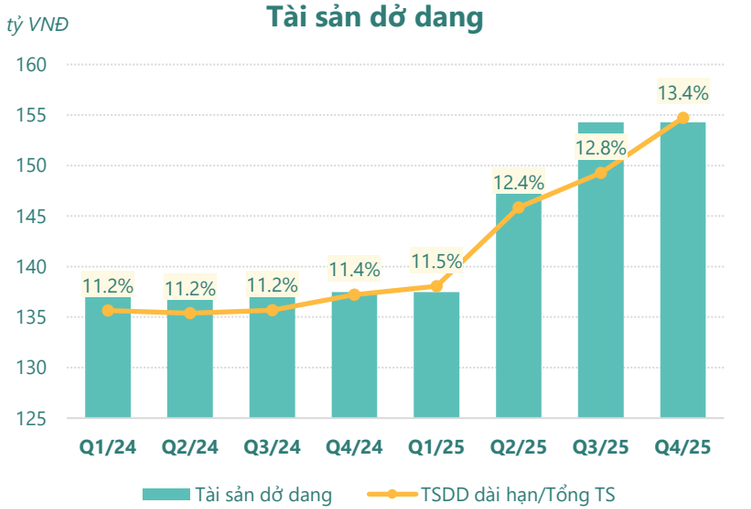
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



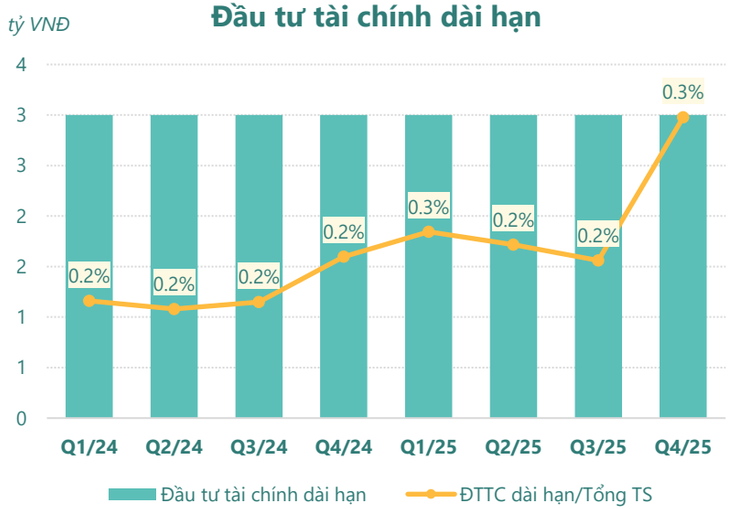
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



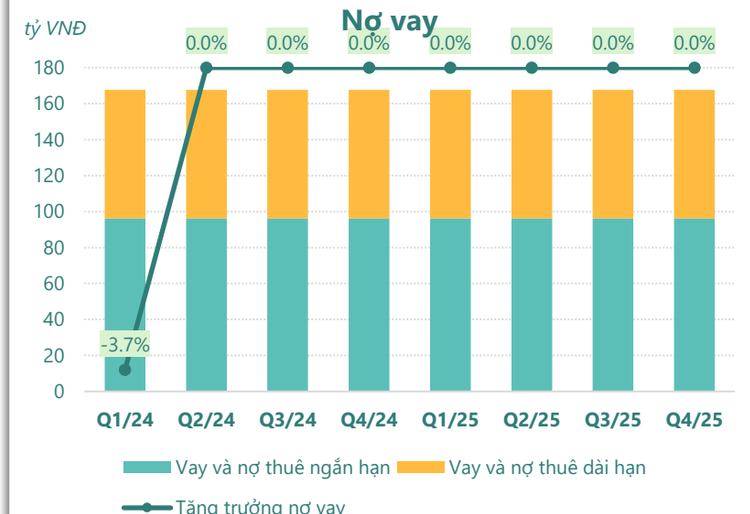
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

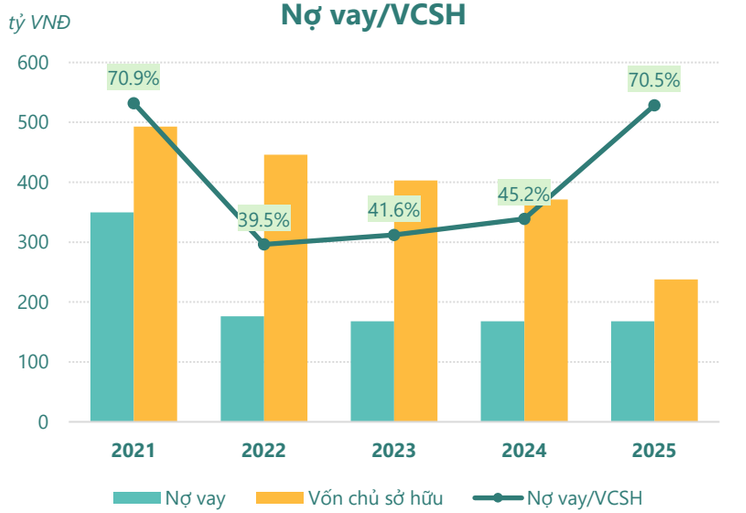
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

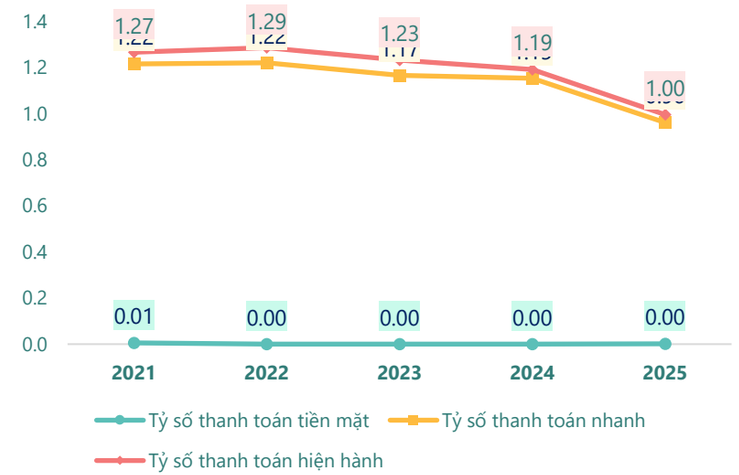
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



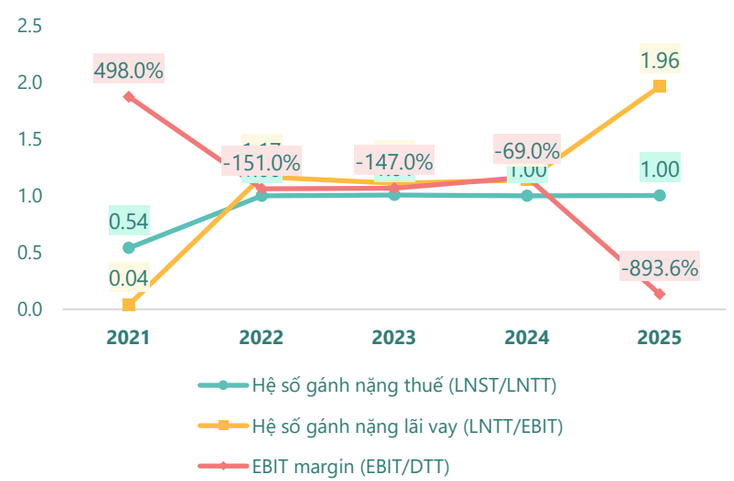
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



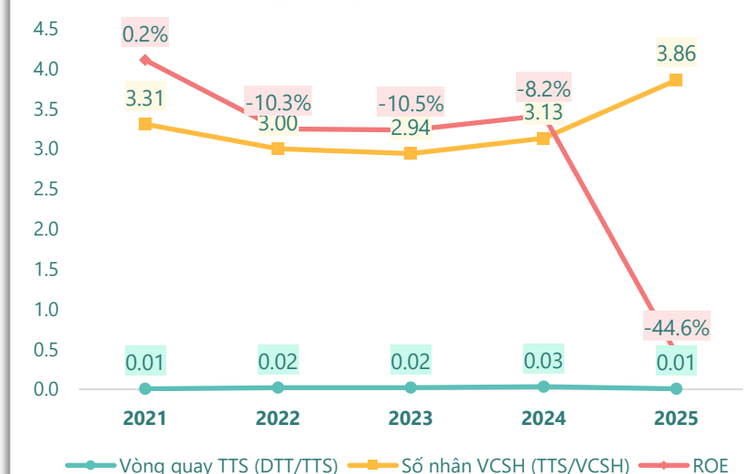
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



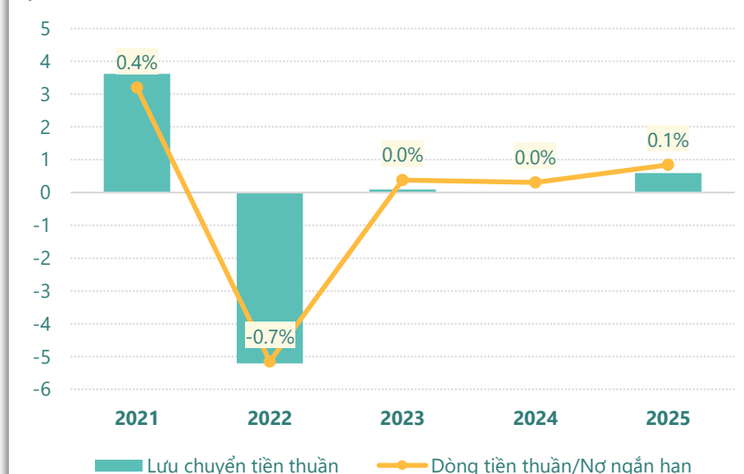
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4.31**	**9.38**	**-54.1%**	**7.73**	**40.6**	**-81.0%**
Giá vốn hàng bán	1.72	6.71	-74.4%	5.87	32.5	-81.9%
Lợi nhuận gộp	2.59	2.67	-3.0%	1.86	8.12	-77.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.65	0.00	135106%
Chi phí TC	55.1	0.00		126	12.8	880%
Chi phí lãi vay	1.98	0.00		66.6	3.92	1597%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.01	0.00		0.01	0.00	255%
Chi phí QLDN	**4.63**	**17.5**	**-73.6%**	**8.61**	**27.0**	**-68.1%**
LN thuần từ HĐKD	-57.2	-14.9	-284%	-132	-31.7	-316%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.78**	**98.1%**	**-3.88**	**-0.26**	**-1386%**
LN trước thuế	-57.2	-15.6	-267%	-136	-31.9	-325%
Lợi nhuận sau thuế	**-57.2**	**-15.6**	**-267%**	**-136**	**-31.9**	**-325%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-57.2**	**-15.6**	**-267%**	**-136**	**-31.9**	**-325%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.60	-0.10	-0.23	0.08	0.43	0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.06	0.44	0.28	0.04	0.08	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.60**	**-0.10**	**-0.23**	**0.08**	**0.43**	**0.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	0.28	0.04	0.08	0.56	0.86

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,152**	**1,198**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	839	900	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	0.86	0.28	210%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	728	787	-7.5%
Phải thu ngắn hạn	69.4	71.1	-2.4%
Hàng tồn kho	29.0	29.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	11.7	-6.1%
Tài sản dài hạn	**313**	**298**	**5.0%**
Phải thu dài hạn	92.1	92.0	0.1%
Tài sản cố định	52.8	54.7	-3.4%
Bất động sản đầu tư	10.8	11.0	-1.9%
Tài sản dở dang	154	137	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	914	826	10.6%
Nợ ngắn hạn	**842**	**755**	**11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.40	7.52	-1.6%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**371**	**-35.9%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**371**	**-35.9%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)